Phụ lục VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---	---
Số: 21/2024/CBTT/TLH	*Biên Hòa, ngày 30 tháng 10 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Việt Nam

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: TLH

- Địa chỉ: G4A, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại liên hệ: 0251.3823187 Fax: 0251.3829043

- E-mail: htcd@tienlen.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công bố thông tin báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 3 năm 2024 kèm giải trình

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2024 tại đường dẫn:

https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất kèm giải trình Quý 3 năm 2024

Đại diện tổ chức

Người ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

PHẠM THANH HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Date: 2024.10.30 15:02:21 +07'00'

T.L.C

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2024 (Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-43
Giải trình số liệu trên kết quả hoạt động kinh doanh	44-45

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Bà	Phạm Thị Hồng	P.Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/05/2024
Bà	Nguyễn Ngọc Phượng	P.Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	
Bà	Đào Thị Kim Loan	Thành viên	
Ông	Lê Hoàng Sơn	Thành viên độc lập	
Ông	Lê Xuân Sắc	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/05/2024

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/05/2024
Ông	Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/06/2024
Bà	Nguyễn Ngọc Phượng	P.TGĐ thường trực	
Ông	Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông	Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà	Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Ngọc Phượng
Phó Tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.416.634.081.883**	**1.371.381.248.839**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**28.791.873.659**	**209.465.131.035**
111	1. Tiền		7.307.530.403	186.672.805.853
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.484.343.256	22.792.325.182
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**37.500.485.132**	**12.383.379.862**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		28.941.168.248	1.110.507.741
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.440.683.116)	(727.127.879)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.000.000.000	12.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**498.881.729.191**	**209.077.516.658**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	213.223.487.932	154.760.598.709
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	285.481.524.603	55.081.398.963
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.107.271.100	1.166.073.430
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.930.554.444)	(1.930.554.444)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**834.708.602.125**	**938.671.909.514**
141	1. Hàng tồn kho		846.819.372.946	942.621.597.191
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(12.110.770.821)	(3.949.687.677)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**16.751.391.776**	**1.783.311.770**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	148.139.567	168.655.779
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.603.252.209	1.614.655.991
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**907.043.816.584**	**914.578.064.476**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**698.633.333**	**1.847.085.170**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	698.633.333	1.847.085.170
220	**II. Tài sản cố định**		**132.299.208.586**	**140.300.377.167**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	78.879.047.843	82.569.480.115
222	- *Nguyên giá*		*130.580.445.829*	*130.358.445.829*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(51.701.397.986)*	*(47.788.965.714)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	4.634.767.886	7.843.453.340
225	- *Nguyên giá*		*12.834.741.824*	*12.834.741.824*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(8.199.973.938)*	*(4.991.288.484)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	48.785.392.857	49.887.443.712
228	- *Nguyên giá*		*79.003.791.327*	*79.003.791.327*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(30.218.398.470)*	*(29.116.347.615)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**1.670.560.305**	**-**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.670.560.305	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**770.490.228.801**	**770.490.228.801**
251	1. Đầu tư vào công ty con		597.690.228.801	597.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.885.185.559**	**1.940.373.338**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.885.185.559	1.940.373.338
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.323.677.898.467**	**2.285.959.313.315**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.042.391.293.855**	**937.050.186.498**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.040.926.482.208**	**931.729.074.268**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	248.316.212.540	185.838.817.415
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.089.331.245	626.107.021
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	46.137.545	2.664.879.359
314	4. Phải trả người lao động		920.606.000	910.589.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	-	904.442.535
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.766.430.092	2.766.430.092
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	837.453.491	103.474.060.259
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	783.146.136.936	633.186.704.228
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.804.174.359	1.357.044.359
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.464.811.647**	**5.321.112.230**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		230.535.856	2.305.358.425
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	1.234.275.791	732.639.650
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	-	2.283.114.155
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.281.286.604.612**	**1.348.909.126.817**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**1.281.286.604.612**	**1.348.909.126.817**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.123.200.170.000*	*1.123.200.170.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.890.783.331	27.390.783.331
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.644.339.994	9.644.339.994
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76.889.671.924	142.012.194.129
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*142.012.194.129*	*55.777.094.952*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*(65.122.522.205)*	*86.235.099.177*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.323.677.898.467**	**2.285.959.313.315**

Lê Thị Xuân	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Nguyễn Ngọc Phượng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**726.838.970.145**	**657.671.938.564**	**1.981.563.485.093**	**1.907.951.477.673**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	**42.958.479**	-	357.158.302	1.591.818
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**726.796.011.666**	**657.671.938.564**	**1.981.206.326.791**	**1.907.949.885.855**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**743.252.073.079**	**644.687.881.405**	**2.014.965.421.836**	**1.862.378.468.825**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(16.456.061.413)**	**12.984.057.159**	**(33.759.095.045)**	**45.571.417.030**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	32.755.864.931	10.379.469.908	42.622.018.205	103.525.640.757
22	7. Chi phí tài chính	28	11.812.650.058	11.798.667.559	39.350.755.814	25.391.111.498
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*9.756.132.666*	*10.540.118.696*	*32.695.697.421*	*40.194.472.973*
25	8. Chi phí bán hàng	29	4.681.419.051	4.402.892.486	17.501.022.923	13.987.000.466
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	5.750.062.718	5.104.568.652	17.347.015.135	15.899.260.162
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(5.944.328.309)**	**2.057.398.370**	**(65.335.870.712)**	**93.819.685.661**
31	11. Thu nhập khác	31	68.506.325	82.050.841	362.080.157	482.809.978
32	12. Chi phí khác		119.059.392	641.882	148.731.650	2.995.438
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(50.553.067)**	**81.408.959**	**213.348.507**	**479.814.540**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(5.994.881.376)**	**2.138.807.329**	**(65.122.522.205)**	**94.299.500.201**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	562.584.232	-	2.136.288.889
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(5.994.881.376)**	**1.576.223.097**	**(65.122.522.205)**	**92.163.211.312**

Lê Thị Xuân
Người lập
Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 3600512050 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Ngọc Phượng
Phó Tổng giám đốc thường trực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(65.122.522.205)***	***94.299.500.201***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.223.168.581	10.963.898.225
03	- Các khoản dự phòng		10.874.638.381	(52.488.864.231)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.984.958.859)	(90.771.991.074)
06	- Chi phí lãi vay		32.695.697.421	40.194.472.973
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(44.313.976.681)***	***2.197.016.094***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(303.166.729.643)	(89.344.524.113)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		95.802.224.245	45.030.221.427
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(41.455.333.885)	50.155.486.115
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		75.703.991	234.089.322
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(27.830.660.507)	14.803.004.801
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33.470.182.970)	(43.380.243.490)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.552.521.762)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(52.870.000)	(1.218.633.051)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(356.964.347.212)***	***(21.523.582.895)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.892.560.305)	(759.890.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	336.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	(9.791.163)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	99.645.761.122
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(86.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.507.331.588	90.792.879.265
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***28.614.771.283***	***104.005.321.951***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.647.737.650.621	1.491.982.892.150
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.497.985.773.731)	(1.544.883.412.835)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.075.558.337)	(2.075.558.337)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(51.054.284.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***147.676.318.553***	***(106.030.363.022)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(180.673.257.376)**	**(23.548.623.966)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**209.465.131.035**	**49.392.707.239**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**28.791.873.659**	**25.844.083.273**

Lê Thị Xuân	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Nguyễn Ngọc Phượng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.123.200.170.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 1.123.200.170.000 đồng; tương đương 112.320.017 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 65 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 70 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh, không đủ điều kiện tăng nguyên giá tài sản cố định và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	13.540.000	5.448.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.293.990.403	186.667.357.853
Các khoản tương đương tiền (*)	21.484.343.256	22.792.325.182
	28.791.873.659	**209.465.131.035**

(*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 21.484.343.256VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 2,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**12.000.000.000**	-	**12.000.000.000**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
	12.000.000.000	-	**12.000.000.000**	-

Tại ngày 30/09/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 12.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng CN HCM với lãi suất 4,8%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
CP_DGC_Công ty cổ phần Tập Đoàn Hóa Chất Đức Giang	*15.981.045.049*	*14.968.800.000*	*(1.012.245.049)*	-	-	-
CP_VND_Công ty cổ phần Chứng khoánVNDIRECT	*8.399.750.000*	*7.091.250.000*	*(1.308.500.000)*	-	-	-
Các cổ phiếu khác	*4.560.373.199*	*3.440.435.132*	*(1.119.938.067)*	*1.110.507.741*	*383.379.862*	*(727.127.879)*
	28.941.168.248	**25.500.485.132**	**(3.440.683.116)**	**1.110.507.741**	**383.379.862**	**(727.127.879)**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**597.690.228.801**	-	-	**597.690.228.801**	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	-	-	115.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	-	-	156.726.500.000	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	325.963.728.801	-	-	325.963.728.801	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**172.800.000.000**	-	-	**172.800.000.000**	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	-	-	172.800.000.000	-	-
	770.490.228.801	-	-	**770.490.228.801**	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	kinh doanh thép

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***11.271.422.975***	-	***5.079.047.156***	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	-	-	4.666.621.786	-
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	-	-	412.425.370	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	11.271.422.975	-	-	-
Bên khác	***201.952.064.957***	***(1.930.554.444)***	***149.681.551.553***	***(1.930.554.444)***
HQ CO., LTD	26.172.259.203	-	6.270.561.455	-
ISI STEEL CO.,LTD	41.486.379.894	-	-	-
CTY Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại SMC	19.391.750.664	-	-	-
CTY TNHH Sản xuất và Thương Mại Minh Tiến	14.559.638.387	-	6.665.304.191	-
Phải thu khách hàng khác	100.342.036.809	(1.930.554.444)	136.745.685.907	(1.930.554.444)
	213.223.487.932	**(1.930.554.444)**	**154.760.598.709**	**(1.930.554.444)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***283.706.636.608***	-	***51.723.472.036***	-
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	52.948.415.883	-	51.723.472.036	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	220.463.870.534	-	-	-
Công ty TNHH SX và TM Đại Phúc	10.294.350.191	-	-	-
Bên khác	***1.774.887.995***	-	***3.357.926.927***	-
Đối tượng khác	1.774.887.995	-	3.357.926.927	-
	285.481.524.603	-	**55.081.398.963**	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH TM Vận Tải Du Lịch Lê Vy	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	-	**-**	**1.000.000.000**	**-**	**1.000.000.000**	**-**

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	422.562.233	-	548.240.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	396.694.962	-
Tạm ứng	671.980.483	-	141.100.000	-
Phải thu khác	12.728.384	-	80.038.468	-
	1.107.271.100	**-**	**1.166.073.430**	**-**
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	***428.910.233***	**-**	***6.348.000***	**-**
Công ty TNHH SX và TM Phúc Tiến Hưng Yên	6.348.000	-	6.348.000	-
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	422.562.233	-	-	-
Bên khác	**678.360.867**	**-**	**1.159.725.430**	**-**
Các đối tượng khác	678.360.867	-	1.159.725.430	-
	1.107.271.100	**-**	**1.166.073.430**	**-**
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, quỹ	698.633.333	-	1.847.085.170	-
	698.633.333	**-**	**1.847.085.170**	**-**

b.2) Chi tiết theo đối tượng

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH TM Quốc tế Chailease	-	-	1.148.451.837	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	638.633.333	-	638.633.333	-
Công ty CP Xăng Dầu Tín Nghĩa	50.000.000	-	50.000.000	-
TT KD VNPT - Đồng Nai - CN Tổng Công Ty Dịch Vụ Viễn Thông	10.000.000	-	10.000.000	-
	698.633.333	**-**	**1.847.085.170**	**-**

9 . NỢ XẤU

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Nguyễn Thị Tuyết Minh	240.000.000	-	240.000.000	-
	1.930.554.444	**-**	**1.930.554.444**	**-**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	11.198.561.812	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.877.400	-	4.877.400	-
Công cụ, dụng cụ	3.596.835	-	3.596.835	-
Hàng hoá	846.810.898.711	(12.110.770.821)	931.414.561.144	(3.949.687.677)
	846.819.372.946	**(12.110.770.821)**	**942.621.597.191**	**(3.949.687.677)**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.305.555.555**	-
- Thi công cống hộp, hàng rào bê tông	1.305.555.555	-
Mua sắm tài sản cố định	**365.004.750**	-
- Mua phần mềm quản lý kho	365.004.750	-
	1.670.560.305	-

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	105.725.357.535	11.654.509.990	9.442.179.557	3.272.528.244	263.870.503	130.358.445.829
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	222.000.000	-	-	-	222.000.000
Số dư cuối kỳ	**105.725.357.535**	**11.876.509.990**	**9.442.179.557**	**3.272.528.244**	**263.870.503**	**130.580.445.829**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.312.516.022	9.081.610.634	8.095.940.304	3.035.028.251	263.870.503	47.788.965.714
- Khấu hao trong kỳ	2.419.442.172	1.015.737.262	239.752.845	237.499.993	-	3.912.432.272
Số dư cuối kỳ	**29.731.958.194**	**10.097.347.896**	**8.335.693.149**	**3.272.528.244**	**263.870.503**	**51.701.397.986**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	78.412.841.513	2.572.899.356	1.346.239.253	237.499.993	-	82.569.480.115
Tại ngày cuối kỳ	**75.993.399.341**	**1.779.162.094**	**1.106.486.408**	-	-	**78.879.047.843**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.301.200.174 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	12.834.741.824	12.834.741.824
Số dư cuối kỳ	**12.834.741.824**	**12.834.741.824**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	4.991.288.484	4.991.288.484
- Trích khấu hao	3.208.685.454	3.208.685.454
Số dư cuối kỳ	**8.199.973.938**	**8.199.973.938**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	7.843.453.340	7.843.453.340
Tại ngày cuối kỳ	**4.634.767.886**	**4.634.767.886**

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	77.277.390.327	1.726.401.000	79.003.791.327
Số dư cuối kỳ	**77.277.390.327**	**1.726.401.000**	**79.003.791.327**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	27.791.971.613	1.324.376.002	29.116.347.615
- Khấu hao trong kỳ	952.725.852	149.325.003	1.102.050.855
Số dư cuối kỳ	**28.744.697.465**	**1.473.701.005**	**30.218.398.470**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	49.485.418.714	402.024.998	49.887.443.712
Tại ngày cuối kỳ	**48.532.692.862**	**252.699.995**	**48.785.392.857**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.299.265.797 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn tại địa chỉ xã An Phước - huyện Long Thành - Đồng Nai; quyền sử dụng đất không thời hạn tại G4A - Khu phố 4 - Phường Tân Hiệp - Biên Hòa - Đồng Nai và quyền sử dụng đất không thời hạn tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Trong đó:

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là: 59.549.500.000 VND.

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn là: 17.727.890.327 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/09/2024	01/01/2024
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	146.503.207	152.292.143
	Phí dịch vụ sao lưu dữ liệu	1.636.360	16.363.636
		148.139.567	**168.655.779**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	50.520.452	83.225.614
	Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng	1.834.665.107	1.857.147.724
		1.885.185.559	**1.940.373.338**

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***32.614.498.620***	***32.614.498.620***	***1.423.465.198***	***1.423.465.198***
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	1.046.895.190	1.046.895.190	1.423.465.198	1.423.465.198
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	31.567.603.430	31.567.603.430	-	-
Bên khác	***215.701.713.920***	***215.701.713.920***	***184.415.352.217***	***184.415.352.217***
Công ty Cổ phần Posco Yamato Vina	117.009.761.000	117.009.761.000	80.126.826.835	80.126.826.835
Công ty TNHH Mitsui Việt Nam	49.801.887.290	49.801.887.290	48.810.381.045	48.810.381.045
Công ty TNHH Nhật Trường	105.574.241	105.574.241	42.315.820.498	42.315.820.498
Công ty TNHH Metal One (Việt Nam)	1.491.861.633	1.491.861.633	8.677.909.679	8.677.909.679
Phải trả các đối tượng khác	47.292.629.756	47.292.629.756	4.484.414.160	4.484.414.160
	248.316.212.540	**248.316.212.540**	**185.838.817.415**	**185.838.817.415**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	-	**393.854.725**
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	-	393.854.725
Bên khác	***1.089.331.245***	***232.252.296***
Người mua trả tiền trước khác	1.089.331.245	232.252.296
	1.089.331.245	**626.107.021**

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	34.059.166.310	34.059.166.310	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.552.521.762	-	2.552.521.762	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	112.357.597	442.702.236	508.922.288	-	46.137.545
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	6.514.344	6.514.344	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	-	**2.664.879.359**	**34.517.382.890**	**37.136.124.704**	**-**	**46.137.545**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	774.485.549
- Phí sử dụng LC Upas phải trả	-	129.956.986
	-	**904.442.535**

21 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	252.896.128	252.896.128
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.259.800	15.259.800
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng CN HCM (VPBank) (*)	-	102.748.658.559
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	569.297.563	457.245.772
	837.453.491	**103.474.060.259**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.234.275.791	732.639.650
	1.234.275.791	**732.639.650**

(*) Khoản phải trả cho Ngân hàng theo hình thức LC UPAS nhằm giãn thời gian trả nợ mua hàng của Công ty lên 180 ngày. LC UPAS được Ngân hàng tính phí sử dụng dịch vụ ngân hàng.

22 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**630.396.231.353**	**630.396.231.353**	**1.647.737.650.621**	**1.497.985.773.731**	**780.148.108.243**	**780.148.108.243**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa [1]	171.430.610.368	171.430.610.368	583.080.323.070	518.187.709.748	236.323.223.690	236.323.223.690
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa [2]	106.715.973.136	106.715.973.136	-	106.715.973.136	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai [3]	165.638.000.000	165.638.000.000	664.030.494.000	552.120.866.856	277.547.627.144	277.547.627.144
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh [4]	-	-	91.658.539.609	-	91.658.539.609	91.658.539.609
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai [5]	183.999.812.849	183.999.812.849	290.781.934.942	318.986.639.991	155.795.107.800	155.795.107.800
- Các khoản vay khác [6]	2.611.835.000	2.611.835.000	18.186.359.000	1.974.584.000	18.823.610.000	18.823.610.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**2.790.472.875**	**2.790.472.875**	**2.283.114.155**	**2.075.558.337**	**2.998.028.693**	**2.998.028.693**
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Quốc tế Chailease [7]	2.790.472.875	2.790.472.875	2.283.114.155	2.075.558.337	2.998.028.693	2.998.028.693
	633.186.704.228	**633.186.704.228**	**1.650.020.764.776**	**1.500.061.332.068**	**783.146.136.936**	**783.146.136.936**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	5.073.587.030	5.073.587.030	-	2.075.558.337	2.998.028.693	2.998.028.693
	5.073.587.030	**5.073.587.030**	**-**	**2.075.558.337**	**2.998.028.693**	**2.998.028.693**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12	(2.790.472.875)	(2.790.472.875)	(2.283.114.155)	(2.075.558.337)	(2.998.028.693)	(2.998.028.693)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**2.283.114.155**	**2.283.114.155**			**-**	**-**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**1.021.106.210.000**	**46.661.639.363**	**27.390.783.331**	**10.767.682.994**	**208.926.365.452**	**1.314.852.681.140**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	92.163.211.312	92.163.211.312
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(51.055.310.500)	(51.055.310.500)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (***)	102.093.960.000	-	-	-	(102.093.960.000)	-
Giảm theo QĐ số 19/2023	-	-	-	(1.123.343.000)	-	(1.123.343.000)
Số dư cuối kỳ trước	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**27.390.783.331**	**9.644.339.994**	**147.940.306.264**	**1.354.837.238.952**
Số dư đầu năm nay	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**27.390.783.331**	**9.644.339.994**	**142.012.194.129**	**1.348.909.126.817**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	(65.122.522.205)	(65.122.522.205)
Điều chuyển sang Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.500.000.000)	-	-	(2.500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**1.123.200.170.000**	**46.661.639.363**	**24.890.783.331**	**9.644.339.994**	**76.889.671.924**	**1.281.286.604.612**

(*) Theo Quyết định số 01/2024/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 05 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn thép Tiến Lên và Quyết định của Ban Giám đốc, Công ty thực hiện điều chuyển 2.500.000.000 VND từ Quỹ đầu tư phát triển sang Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58%	219.953.590.000	19,58%	219.953.590.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36%	127.640.760.000	11,36%	127.640.760.000
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	5,47%	61.410.490.000	5,47%	61.410.490.000
Vốn góp của đối tượng khác	63,59%	714.195.330.000	63,59%	714.195.330.000
	100%	**1.123.200.170.000**	**100%**	**1.123.200.170.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*1.123.200.170.000*	*1.021.106.210.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*102.093.960.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*1.123.200.170.000*	*1.123.200.170.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*15.259.800*	*14.233.300*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	-	*51.055.310.500*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	*51.055.310.500*
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	-	*(51.054.284.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	*(51.054.284.000)*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*15.259.800*	*15.259.800*

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.320.017	112.320.017
- *Cổ phiếu phổ thông*	*112.320.017*	*112.320.017*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.320.017	112.320.017
- *Cổ phiếu phổ thông*	*112.320.017*	*112.320.017*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.890.783.331	27.390.783.331
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.644.339.994	9.644.339.994
	34.535.123.325	**37.035.123.325**

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	30/09/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	748,33	31.116,63

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	723.773.680.234	655.555.653.619
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.065.289.911	2.116.284.945
	726.838.970.145	**657.671.938.564**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**47.475.683.598**	**64.999.669.915**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	42.958.479	-
	42.958.479	**-**

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	742.680.509.001	644.327.406.758
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	571.564.078	360.474.647
	743.252.073.079	**644.687.881.405**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	**96.494.543.126**	**72.777.602.406**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	126.996.018	197.716.281
Lãi bán các khoản chứng khoán kinh doanh	358.659.990	7.700.675.367
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.275.283.196	334.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.994.925.076	2.147.078.260
Doanh thu hoạt động tài chính khác	651	-
	32.755.864.931	**10.379.469.908**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	**30.036.063.196**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.756.132.666	10.540.118.696
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	227.584.990	13.011.800.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.123.452.184	185.440.305
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	269.782.000	(12.897.137.352)
Chi phí tài chính khác	435.698.218	958.445.738
	11.812.650.058	**11.798.667.559**
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan	**-**	**115.168.654**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	299.403.938	88.932.467
Chi phí nhân công	1.435.646.221	1.539.078.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	719.000.049	707.900.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.834.948.480	1.332.081.993
Chi phí khác bằng tiền	392.420.363	734.899.432
	4.681.419.051	**4.402.892.486**

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	283.226.698	410.126.195
Chi phí nhân công	1.946.938.580	1.774.533.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.332.915.283	2.261.956.580
Thuế, phí, lệ phí	980.000	1.620.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	889.196.167	613.688.320
Chi phí khác bằng tiền	1.296.805.990	42.643.787
	5.750.062.718	**5.104.568.652**

31 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Thu tiền bồi thường	56.261.283	71.460.195
Thu nhập khác	12.245.042	10.590.646
	68.506.325	**82.050.841**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.994.881.376)	2.138.807.329
Các khoản điều chỉnh tăng	1.730.590.214	1.008.113.827
- *Chi phí không hợp lệ*	*1.730.590.214*	*1.008.113.827*
Các khoản điều chỉnh giảm	(30.275.283.196)	(334.000.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(30.275.283.196)*	*(334.000.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(34.539.574.358)	2.812.921.156
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**-**	**562.584.232**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 29 và Thuyết minh số 30.

34 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2024				
Đầu tư ngắn hạn	25.500.485.132	-	-	25.500.485.132
	25.500.485.132	**-**	**-**	**25.500.485.132**
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư ngắn hạn	383.379.862	-	-	383.379.862
	383.379.862	**-**	**-**	**383.379.862**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.778.333.659	-	-	28.778.333.659
Phải thu khách hàng và phải thu khác	212.400.204.588	698.633.333	-	213.098.837.921
Các khoản cho vay	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
	254.178.538.247	**698.633.333**	**-**	**254.877.171.580**

Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.459.683.035	-	-	209.459.683.035
Phải thu khách hàng và phải thu khác	153.996.117.695	1.847.085.170	-	155.843.202.865
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
	375.455.800.730	**1.847.085.170**	**-**	**377.302.885.900**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2024				
Vay và nợ	783.146.136.936	-	-	783.146.136.936
Phải trả người bán, phải trả khác	249.153.666.031	1.234.275.791	-	250.387.941.822
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	1.032.299.802.967	**1.234.275.791**	**-**	**1.033.534.078.758**
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	633.186.704.228	2.283.114.155	-	635.469.818.383
Phải trả người bán, phải trả khác	289.312.877.674	732.639.650	-	290.045.517.324
Chi phí phải trả	904.442.535	-	-	904.442.535
	923.404.024.437	**3.015.753.805**	**-**	**926.419.778.242**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		**47.475.683.598**	**64.999.669.915**
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	15.820.282.918	32.494.674.160
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	5.428.811.281	4.674.166.414
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	26.226.589.399	14.075.456.668
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	13.755.372.673
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		**96.494.543.126**	**72.777.602.406**
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	36.848.514.388	51.635.497.564
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	19.853.013.308	10.916.976.441
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	39.793.015.430	10.225.128.401
Cổ tức, lợi nhuận được chia		**30.036.063.196**	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	30.036.063.196	-
Chi phí lãi vay		-	**115.168.654**
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	115.168.654

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2024	01/01/2024
		VND	VND
Tiền vay phải trả		**15.116.633.000**	**481.835.000**
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	15.027.251.000	400.000.000
Bà Phạm Thị Hồng	P.Chủ tịch HĐQT	89.382.000	81.835.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		**306.000.000**	**264.000.000**
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	180.000.000
Phạm Thị Hồng	P.Chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm ngày 18/05/2024	21.000.000	-
Nguyễn Ngọc Phượng	P. Chủ tịch HĐQT	21.000.000	21.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT độc lập	21.000.000	21.000.000
Lê Xuân Sắc	Thành viên HĐQT độc lập, bổ nhiệm ngày 18/05/2024	21.000.000	-
Thu nhập của Ủy ban kiểm toán:		**67.741.512**	**85.836.859**
Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch	45.000.000	45.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	22.741.512	40.836.859
Thu nhập của Ban Kiểm toán nội bộ:		**150.848.000**	**141.402.000**
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	90.125.000	90.909.000
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	60.723.000	50.493.000
Thu nhập của Ban Điều hành		**526.379.124**	**548.860.015**
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	172.170.000	172.170.000
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc, miễn nhiệm ngày 17/05/2024	-	120.000.000
Phạm Thanh Hòa	Q.Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 03/06/2024	74.661.815	-
Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	76.900.000	75.363.462
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	99.439.105	97.173.811
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	103.208.204	84.152.742

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 đã được công bố thông tin.

Lê Thị Xuân	**Ngô Thị Hồng Vân**	**Nguyễn Ngọc Phượng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Kính gởi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 năm 2024 và cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**726.838.970.145**	**657.671.938.564**	**69.167.031.581**	Doanh thu tăng là do sản lượng tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	42.958.479	-	42.958.479	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**726.796.011.666**	**657.671.938.564**	**69.124.073.102**	
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**26**	**743.252.073.079**	**644.687.881.405**	**98.564.191.674**	Doanh thu kỳ này tăng dẫn đến giá vốn tăng tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(16.456.061.413)**	**12.984.057.159**	**(29.440.118.572)**	Lợi nhuận gộp kỳ này giảm so với kỳ trước là do giá vốn bình quân còn tương đối cao hơn cùng kỳ năm trước.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	32.755.864.931	10.379.469.908	22.376.395.023	Doanh thu hoạt động tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước là do kỳ này phát sinh cổ tức lợi nhuận được chia từ công ty liên kết.
7. Chi phí tài chính	22	28	11.812.650.058	11.798.667.559	13.982.499	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*9.756.132.666*	*10.540.118.696*	*(783.986.030)*	*Chi phí lãi vay giảm do các ngân hàng điều chỉnh giảm lãi suất.*
8. Chi phí bán hàng	25	29	4.681.419.051	4.402.892.486	278.526.565	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	5.750.062.718	5.104.568.652	645.494.066	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(5.944.328.309)**	**2.057.398.370**	**(8.001.726.679)**	Do những nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
11. Thu nhập khác	31	31	68.506.325	82.050.841	(13.544.516)	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
12. Chi phí khác	32		119.059.392	641.882	118.417.510	
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(50.553.067)**	**81.408.959**	**(131.962.026)**	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(5.994.881.376)**	**2.138.807.329**	**(8.133.688.705)**	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	-	562.584.232	(562.584.232)	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(5.994.881.376)**	**1.576.223.097**	**(7.571.104.473)**	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 3600512830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Ngọc Phượng
Phó Tổng giám đốc thường trực

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2024